

## BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2022 - 2023

TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Tổng giá trị HĐ (triệu đồng)	Tổng số tiền chuyển về (triệu đồng)	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia
1	Khảo sát xây dựng dự án thành phần 2: "Các công trình phục vụ quản lý bay, thuộc dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành - giai đoạn 1"	6305/2021 /HĐ-QLB	31/12/2021	2.514	2.221	Nhữ Việt Hà	Nguyễn Thanh Tuấn Trần Thị Thu Trang

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY



*Chang*  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
PGS.TS: Lê Trọng Chấn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN XÂY DỰNG**

Số: **6305** /2021/HĐ-QLB

**GÓI THẦU TV04: KHẢO SÁT XÂY DỰNG**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 "CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ BAY"  
THUỘC DỰ ÁN "CẢNG HKQT LONG THÀNH GIAI ĐOẠN 1"**

GIỮA

**TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

VÀ

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG  
MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)**

**Năm 2021**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN XÂY DỰNG**

Số: **6305** /2021/HĐ-QLB

**GÓI THẦU TV04: KHẢO SÁT XÂY DỰNG**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 "CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ BAY"  
THUỘC DỰ ÁN "CẢNG HKQT LONG THÀNH GIAI ĐOẠN 1"**

GIỮA

**TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

VÀ

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG  
MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)**

**Năm 2021**





## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	2
<b>Phần 1. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG</b> .....	3
<b>Phần 2. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG</b> .....	4
<b>Điều 1. Giải thích từ ngữ</b> .....	5
<b>Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b> .....	5
<b>Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng</b> .....	6
<b>Điều 4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến Hợp đồng và Bản quyền</b> .....	6
<b>Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc tư vấn xây dựng</b> .....	6
<b>Điều 6. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng</b> .....	7
<b>Điều 7. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn khảo sát xây dựng</b> .....	7
<b>Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán</b> .....	7
<b>Điều 9. Thời gian thực hiện Hợp đồng</b> .....	9
<b>Điều 10. Điều chỉnh Hợp đồng</b> .....	9
<b>Điều 11. Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự</b> .....	10
<b>Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư</b> .....	10
<b>Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu</b> .....	11
<b>Điều 14. Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm Hợp đồng</b> .....	12
<b>Điều 15. Bảo hiểm</b> .....	13
<b>Điều 16. Tạm ngừng công việc trong Hợp đồng</b> .....	13
<b>Điều 17. Chấm dứt Hợp đồng</b> .....	14
<b>Điều 18. Trường hợp bất khả kháng</b> .....	15
<b>Điều 19. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp</b> .....	15
<b>Điều 20. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng</b> .....	16
<b>Điều 21. Trao đổi thông tin</b> .....	16
<b>Điều 22. Điều khoản chung</b> .....	17
<b>Phụ lục số 01 - Giá Hợp đồng</b> .....	18
<b>Phụ lục số 02 - Danh sách nhân sự thực hiện Hợp đồng</b> .....	22



## Phần 1. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu Thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ Quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư 08/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng;
- Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia và Thông tư 05/2020/TT-BKHĐT sửa đổi Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 11/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt dự án Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1;
- Quyết định số 184/QĐ-HĐTV ngày 20/5/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam V/v phê duyệt dự án thành phần 2 "Các công trình phục vụ quản lý bay" thuộc dự án "Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1";
- Quyết định số 860/QĐ-QLDA ngày 14/7/2021 của Giám đốc Ban Quản lý dự án chuyên ngành Quản lý bay V/v Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán công việc "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 "Các công trình phục vụ quản lý bay" thuộc dự án "Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1";
- Quyết định số 338/QĐ-HĐTV ngày 09/8/2021 của HĐTV Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về Phê duyệt KHLCNT gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành

phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;

- Quyết định số 4366/QĐ-QLB ngày 06/9/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam V/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;
- Quyết định số 5793/QĐ-QLB ngày 08/12/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam V/v Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;
- Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 25/11/2021 của gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;
- Quyết định số 6055/QĐ-QLB ngày 24/12/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam V/v Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;
- Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 28/12/2021 của gói thầu TV04 "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”.

## **Phần 2. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG**

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

### **1. Chủ đầu tư (Sau đây gọi tắt là Bên A):**

- Tên giao dịch : **TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**
- Đại diện : Ông **ĐOÀN HỮU GIA** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : 6/200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội
- Điện thoại : 0243.8271513 Fax: 0243.8272597
- Số tài khoản : 0011000017270
- Ngân hàng : Tại Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam
- Mã số thuế : 0100108624

### **2. Nhà thầu tư vấn (sau đây gọi tắt là Bên B):**

- Tên giao dịch : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)**
- Đại diện : Ông **TRẦN ĐÌNH KIÊN** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ : Số 36, ngõ 30, Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

GT  
 BI  
 AN  
 TN





- VPGD : Tầng 1, nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Điện thoại : 024.3755.0428 Fax: 024.3755.0428.
- Mã số thuế : 0101074336
- Số tài khoản : 111.0000.37499
- Ngân hàng : Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Nam Thăng Long, thành phố Hà Nội.

Các bên thống nhất ký Hợp đồng với các nội dung như sau:

### **Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
2. “Giá Hợp đồng” là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo Hợp đồng.
3. “Chủ đầu tư” là Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam – Công ty TNHH.
4. “Nhà thầu” là Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng mỏ - Địa chất (CODECO).
5. “Ngày Hợp đồng có hiệu lực” Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết Hợp đồng .
6. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

### **Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết Hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các tài liệu dưới đây và theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Hợp đồng và các phụ lục Hợp đồng.
- b) Biên bản thương thảo Hợp đồng;
- c) Thông báo kết quả trúng thầu.
- d) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ HSDT.
- e) Phương án kỹ thuật Khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư phê duyệt;
- f) Nhiệm vụ - Dự toán Khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư phê duyệt;
- g) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu làm rõ HSMT
- h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

Những tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có



trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp các bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành Hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được quy định theo đúng thứ tự ưu tiên nêu tại Khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng**

1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Việt Nam.
2. Ngôn ngữ của Hợp đồng này được thể hiện bằng tiếng Việt.

### **Điều 4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến Hợp đồng và Bản quyền**

1. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến Hợp đồng

a) Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của Bên B trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của Bên A. Bên B có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

b) Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A, Bên B không được tiết lộ nội dung của Hợp đồng đã ký với Bên A cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Việc Bên B cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng đó.

2. Bản quyền

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà Bên B cung cấp cho Bên A.

### **Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc tư vấn xây dựng**

Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện được thể hiện cụ thể trong Nhiệm vụ "Khảo sát xây dựng" dự án thành phần 2 "Các công trình phục vụ quản lý bay" thuộc dự án "Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1 đã được Bên A phê duyệt tại Quyết định số 860/QĐ-QLDA ngày 14/7/2021 và các thoả thuận tại Biên bản thương thảo Hợp đồng giữa các bên bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Lập Phương án kỹ thuật Khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2. Thu thập và phân tích số liệu, tài liệu đã có; khảo sát hiện trường; xây dựng lưới khống chế, đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình; khoan thăm dò và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT ngoài hiện trường, lấy mẫu (đất, đá, nước) và thí nghiệm trong phòng, quan trắc mực nước ngầm, đo điện trở suất, khảo sát vật liệu xây dựng (vị trí các mỏ và khả năng cung ứng vật liệu) và vị trí, khu vực đổ thải, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả Khảo sát xây dựng.

3. Thực hiện các công việc khảo sát theo đúng nhiệm vụ, phương án kỹ thuật khảo sát đã được Chủ đầu tư phê duyệt, Các quy trình, quy phạm và tiêu chuẩn kỹ thuật theo



quy định.

## **Điều 6. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng**

1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm tư vấn Khảo sát xây dựng – giai đoạn thiết kế kỹ thuật phải phù hợp với nội dung Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký; đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng về khảo sát xây dựng được áp dụng.

2. Sản phẩm của Hợp đồng là Các Báo cáo kết quả Khảo sát xây dựng – giai đoạn thiết kế kỹ thuật theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và theo nhiệm vụ được Chủ đầu tư đã phê duyệt.

- Phương án kỹ thuật khảo sát: sau 05 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết (12 bản cứng).
- Báo cáo kết quả khảo sát địa hình: 12 bộ bản cứng + 01 bản mềm trên USB.
- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình: 12 bộ bản cứng + 01 bản mềm trên USB.
- Nhật ký hiện trường, nhật ký thi công từng lỗ khoan.

## **Điều 7. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn khảo sát xây dựng**

1. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng:

- a) Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên.
- b) Nhiệm vụ và phương án kỹ thuật Khảo sát xây dựng đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
- c) Các Báo cáo kết quả Khảo sát xây dựng – giai đoạn Thiết kế kỹ thuật.
- d) Quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng cho Hợp đồng này.

2. Nghiệm thu sản phẩm khảo sát được tiến hành 1 lần:

a) Sau khi Bên A nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu sản phẩm tư vấn Khảo sát xây dựng – giai đoạn Thiết kế kỹ thuật dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ quản lý bay” thuộc dự án “Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1” do Bên B cung cấp: Bên A căn cứ vào Hợp đồng này, các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tổ chức nghiệm thu sản phẩm khảo sát theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

b) Các bên chỉ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng quy định tại Hợp đồng này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

## **Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán**

1. Giá Hợp đồng:

a) Giá Hợp đồng được xác định với số tiền là: **2.640.293.875 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).



Trong đó:

- Giá hợp đồng chưa bao gồm dự phòng phí là: 2.514.565.595 đồng
- Chí phí dự phòng là: 125.728.280 đồng. (*Chi phí dự phòng do Chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng khi có phát sinh*)

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Bên B và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc mà bên B phải hoàn thành theo quy định của pháp luật. (*chi tiết như Phụ lục 1*)

b) Điều chỉnh giá Hợp đồng thực hiện theo Điều 10 [Điều chỉnh Hợp đồng].

2. Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

3. Tạm ứng:

- Bên A tạm ứng cho Bên B số tiền: 628.641.399 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, ba trăm chín mươi chín đồng./.*), tương đương với 25% giá trị Hợp đồng đã ký, trong vòng 10 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực sau khi Bên B xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng, Bên B cung cấp cho Bên A Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp còn hiệu lực. Tiền tạm ứng sẽ được khấu trừ toàn bộ một lần trong lần thanh toán Lần 1.

- Trước khi Bên A tạm ứng Hợp đồng, Bên B nộp bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị của số tiền tạm ứng và bảo lãnh này phải có hiệu lực cho đến khi Bên A thu hồi hết tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải do một ngân hàng (các ngân hàng phát hành thư bảo lãnh là các ngân hàng hoạt động hợp pháp theo quy định hiện hành của Việt Nam và được Bên A chấp thuận) phát hành phải được theo mẫu thống nhất.

4. Thanh toán: Số lần thanh toán của Hợp đồng này là 3 lần như sau:

- Thanh toán lần 1: Sau khi Bên B nộp đầy đủ Báo cáo kết quả khảo sát và được Bên A phê duyệt, Hóa đơn GTGT bằng 100% giá trị khối lượng hoàn thành, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% giá trị khối lượng hoàn thành và thu hồi 100% giá trị tạm ứng.

- Thanh toán lần 2: Sau khi Bên B bàn giao đầy đủ Hồ sơ quyết toán theo quy định cho Bên A, cung cấp Hóa đơn (nếu có), Bên A thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị khối lượng hoàn thành (bao gồm cả giá trị tăng giảm nếu có).

- Thanh toán lần 3: Bên A thanh toán nốt giá trị còn lại theo hợp đồng sau khi trừ đi các khoản phạt, bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên B khi Hồ sơ quyết toán được cấp có thẩm quyền của Bên A phê duyệt, hai bên ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng.

5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký xác nhận;
- Bảng tính giá trị những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có)



- Bảng tính giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký xác nhận;
- Đề nghị thanh toán của Bên B bao gồm: Giá trị hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị cho những công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng (nếu có), giá trị đề nghị thanh toán sau khi đã bù trừ các khoản này theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hóa đơn GTGT( bản gốc).

6. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

7. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

### **Điều 9. Thời gian thực hiện Hợp đồng**

Thời gian thực hiện Hợp đồng là 48 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên A gửi yêu cầu nhà thầu bắt đầu tiến hành công việc Khảo sát xây dựng bằng văn bản.(thời gian trên không bao gồm ngày lễ, tết, thời gian thẩm định, phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát; thời gian thẩm định, phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát của Bên A và các trường hợp bất khả kháng được quy định trong Hợp đồng này).

### **Điều 10. Điều chỉnh Hợp đồng**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh Hợp đồng thì trong khoảng thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh Hợp đồng của Bên A hoặc Bên B, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng.

#### **1. Điều chỉnh khối lượng Hợp đồng:**

a) Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đồng thời làm thay đổi hơn 0,25% giá trị hợp đồng và hơn 1% đơn giá của công việc đó hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì thống nhất xác định đơn giá mới trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thanh toán.

b) Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới chỉ được áp dụng cho phần khối lượng thực tế thực hiện vượt quá 120% khối lượng ghi trong hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới được áp dụng cho toàn bộ khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu.

#### **2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng:**

a) Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì Bên A và Bên B thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì Bên A và Bên B chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền của Bên A cho phép.

b) Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây:

- Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của Bên A và Bên B;
- Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

### 3. Điều chỉnh giá Hợp đồng:

a) Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trường hợp có sự thay đổi về chính sách pháp luật của nhà nước về thuế ảnh hưởng tới giá Hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ xem xét tăng, giảm giá Hợp đồng một cách tương ứng.

b) Việc điều chỉnh đơn giá Hợp đồng được thực hiện theo Nghị định số 50/2021/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

4. Điều chỉnh các nội dung khác của Hợp đồng này thì các bên thống nhất điều chỉnh trên cơ sở các thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật liên quan.

## **Điều 11. Công tác bố trí nhân sự**

1. Bên B phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong Hồ sơ dự thầu. Dự kiến nhân sự bố trí trong Phụ lục số 02 - Danh sách nhân sự thực hiện Hợp đồng.

2. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định thì Bên B phải báo cáo và được sự chấp thuận của Bên A. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh hợp đồng của Bên A hoặc Bên B là 05 ngày làm việc

## **Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư**

### 1. Quyền của chủ đầu tư:

- a) Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn theo hợp đồng.
- b) Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn không đạt chất lượng theo hợp đồng.
- c) Kiểm tra chất lượng công việc của nhà thầu tư vấn nhưng không làm cản trở hoạt động bình thường của nhà thầu tư vấn.
- d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận hợp đồng
- e) Yêu cầu nhà thầu thay đổi nhân sự tư vấn không đáp ứng được yêu cầu năng lực theo quy định.

### 2. Nghĩa vụ của chủ đầu tư:

a) Chuẩn bị địa điểm làm việc, Nhân sự tham gia phối hợp, hỗ trợ nhà thầu thực hiện các nội dung của hợp đồng khi được yêu cầu.





b) Cung cấp cho nhà thầu tư vấn thông tin về yêu cầu công việc, tài liệu, bảo đảm thanh toán và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

c) Bảo đảm quyền tác giả đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả theo hợp đồng.

d) Giải quyết kiến nghị của nhà thầu tư vấn theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

e) Thanh toán đầy đủ cho nhà thầu tư vấn theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng.

### **Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu**

1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn.

b) Được đề xuất thay đổi Điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn vì lợi ích của chủ đầu tư hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.

c) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài phạm vi hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư.

d) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả).

e) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn, yêu cầu thanh toán các Khoản lãi vay do chậm thanh toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Hoàn thành công việc đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Bảo quản và giao lại cho chủ đầu tư những tài liệu cung cấp theo hợp đồng sau khi hoàn thành công việc.

c) Thông báo ngay bằng văn bản cho chủ đầu tư về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng để hoàn thành công việc.

d) Giữ bí mật thông tin trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và sau khi kết thúc hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thông tin thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư.

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của hợp đồng: Nhà thầu tư vấn phải thu thập các thông tin liên quan đến các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tiến độ, giá hợp đồng hoặc trách nhiệm của bên nhận thầu theo hợp đồng, hoặc các rủi ro có thể phát sinh cho bên nhận thầu trong việc thực hiện công việc tư vấn được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu được phép giữ lại bản sao của toàn bộ tài liệu liên quan đến dịch vụ này và được phép hủy tài liệu nhà thầu lưu giữ trong hồ sơ sau khi kết thúc thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật.

f) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng và đảm bảo rằng tư vấn phụ (nếu có), nhân lực của tư vấn và tư vấn phụ sẽ luôn tuân thủ luật pháp.

g) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin





liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

h) Nhà thầu tư vấn có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

i) Sản phẩm tư vấn phải được thực hiện bởi các chuyên gia có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật. Nhà thầu tư vấn phải sắp xếp, bố trí nhân lực của mình hoặc của nhà thầu phụ có kinh nghiệm và năng lực cần thiết như danh sách đã được chủ đầu tư phê duyệt để thực hiện công việc tư vấn.

j) Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn đối với tư vấn lập báo cáo khảo sát, báo cáo nghiên cứu khả thi.

k) Cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định,... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

l) Tuân thủ các yêu cầu và hướng dẫn của chủ đầu tư, trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với luật pháp hoặc không thể thực hiện được.

m) Nhà thầu phải chấp hành những quy định về an ninh, an toàn, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tại những địa điểm Nhà thầu thực hiện khảo sát.

n) Có trách nhiệm cùng Chủ đầu tư giải trình các nội dung trong hợp đồng với cơ quan có thẩm quyền nếu được yêu cầu.

o) Hỗ trợ Chủ đầu tư trong việc bảo vệ kết quả tư vấn với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến Chủ đầu tư.

p) Phải hoàn trả Chủ đầu tư toàn bộ giá trị xuất toán khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xuất toán được xác định do lỗi của Nhà thầu.

q) Phải hoàn trả Chủ đầu tư toàn bộ giá trị mà Chủ đầu tư thanh toán thừa hoặc thanh toán cho Nhà thầu không đúng quy định của Nhà nước khi có xác nhận của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (kể cả khi hợp đồng đã được thanh lý).

r) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định pháp luật.

#### **Điều 14. Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm Hợp đồng**

1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 18, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng thì Bên A có thể khấu trừ vào giá Hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện, cụ thể:

a) Bên B sẽ bị phạt tiền nếu Bên B không hoàn thành gói thầu đúng tiến độ đã cam kết trong Hợp đồng do lỗi chủ quan của Bên B, mức phạt là 0,5% giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho 01 ngày chậm, đảm bảo tổng giá trị phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.



b) Phương thức phạt: Số tiền phạt chậm hợp đồng (nếu có) được trừ vào giá trị thanh toán Lần 2 cho Nhà tư vấn như ở điều khoản thanh toán.

Bên A sẽ khấu trừ đến 12% tối đa phần giá trị hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 17 Hợp đồng này.

## 2. Bồi thường thiệt hại:

Ngoài các trách nhiệm do vi phạm hợp đồng quy định và pháp luật có liên quan thì Nhà thầu còn phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cụ thể như sau:

a) Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư trong các trường hợp sau:

- Chất lượng dịch vụ tư vấn không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do nguyên nhân của Nhà thầu dẫn tới gây tổn hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành.

b) Ngoài mức phạt theo thỏa thuận tại Phạt vi phạm hợp đồng, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba như bên phía tư vấn giám sát, hoặc nhà thầu khác bị ảnh hưởng do vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh cho đơn vị tư vấn giám sát, chi phí phát sinh do đi lại, ăn ở cho cán bộ, nhân viên của chủ đầu tư đi kiểm tra, giám sát trong trường hợp chậm tiến độ thực hiện hợp đồng do lỗi của nhà thầu gây ra, dẫn đến việc kéo dài thời gian giám sát của đơn vị tư vấn giám sát, phát sinh công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu của chủ đầu tư.

c) Nếu một bên vi phạm hợp đồng do nguyên nhân của bên thứ 3, bên vi phạm phải gánh chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng trước bên kia. Tranh chấp giữa bên vi phạm với bên thứ 3 được giải quyết theo quy định của pháp luật.

d) Nếu hành vi vi phạm hợp đồng của một bên xâm hại tới thân thể, quyền lợi, tài sản của bên kia, bên bị tổn hại có quyền yêu cầu bên kia gánh chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và của pháp luật có liên quan.

## **Điều 15. Bảo hiểm**

Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Luật Xây dựng và văn bản pháp luật quy định về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng.

## **Điều 16. Tạm ngừng công việc trong Hợp đồng**

### 1. Tạm ngừng công việc bởi bên A

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, bên A có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Bên B, bên A nêu rõ phần lỗi của Bên B và yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời Bên B phải bồi thường thiệt hại cho bên A do tạm ngừng công việc.

### 2. Tạm ngừng công việc bởi Bên B

a) Nếu bên A không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng





b) Sau khi bên A thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc theo khoản 2 này, Bên B phải thông báo cho Bên A để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, Bên A xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

3. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

## **Điều 17. Chấm dứt Hợp đồng**

### **1. Chấm dứt Hợp đồng do sai phạm của Bên B**

Bên A có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng bằng cách thông báo chính thức cho Bên B nếu Bên B vi phạm một trong những trường hợp sau:

a) Bên B đã không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của hợp đồng của mình mà không có lý do chính đáng.

b) Chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận theo yêu cầu và không có sự chấp thuận của Bên A

c) Bên B không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà Bên B không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng 05 ngày mà Bên A có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót đó.

d) Bên B không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo điều khoản về tiến độ thực hiện Hợp đồng, hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.

e) Bên B chậm hợp đồng 30 ngày.

f) Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đó có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

g) Bên B từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đó đạt được thông qua trọng tài phân xử tại điều khoản tranh chấp.

h) Bên B cố ý trình Bên A các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A.

i) Trường hợp bất khả kháng.

j) Các trường hợp khác theo thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật.

Khi hợp đồng bị chấm dứt theo điều khoản này, Bên B sẽ không được thanh toán cho phần việc chưa hoàn thành.

### **2. Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A**

Bên B có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng bằng cách thông báo chính thức cho Bên A khi Bên A vi phạm một trong những trường hợp sau:

a) Bên A không thanh toán cho Bên B theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo điều khoản khiếu nại và giải quyết tranh chấp sau 14 ngày kể từ ngày



Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

b) Bên A không tuân theo quyết định cuối cùng đó đạt được thông qua trọng tài phân xử tại điều khoản khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

c) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đó có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

### **Điều 18. Trường hợp bất khả kháng**

1. Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi. Bất khả kháng khác trong hoạt động tư vấn xây dựng bao gồm các sự kiện sau: Khi thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng gặp hang caster, cổ vật, khảo cổ, túi bùn mà khi ký Hợp đồng các bên chưa lường hết được.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

3. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, Bên A phải xem xét để bồi hoàn cho Bên B các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

4. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Hợp đồng.

5. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 19 Hợp đồng này.

### **Điều 19. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp**

1. Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong vòng 15 ngày. Nếu những căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của bên kia.

a) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thỏa thuận đã ký.

CÔNG  
 AN  
 VI  
 CÔNG  
 BIE



b) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân Hà Nội theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án nhân dân Hà Nội là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

## **Điều 20. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng**

### 1. Quyết toán Hợp đồng :

Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tư vấn theo Hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A 08 bộ tài liệu quyết toán Hợp đồng, hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn.

b) Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có).

c) Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.

- Nếu Bên A không đồng ý hoặc cho rằng Bên B chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của tài liệu quyết toán Hợp đồng, Bên B sẽ cung cấp thêm thông tin khi Bên A có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự thống nhất của hai bên. Bên B sẽ chuẩn bị và trình cho Bên A quyết toán Hợp đồng như hai bên đã thống nhất.

- Sau khi hai bên đã thống nhất tài liệu quyết toán, Bên A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng cho Bên B.

2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc bị chấm dứt theo Điều 17.

## **Điều 21. Trao đổi thông tin**

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định...đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên:

+ Địa chỉ liên lạc của Bên A: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH, số 6/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 0243.827.1513.

24  
VG  
B  
AN  
INH  
17



- Fax: 0243.827.2597.

- E-mail:

+ Địa chỉ liên lạc của Bên B: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO); Tầng 1, nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 024.3755.0428.

- Fax: 024.3755.0428.

- E-mail:

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

## Điều 22. Điều khoản chung

1. Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, qui định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; Không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

2. Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng và được lập thành 10 (mười) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 06 (sáu) bản, Bên B sẽ giữ 04 (bốn) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A** 

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Đoàn Hữu Gia*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

  
**GIÁM ĐỐC**  
*PGS.TS. Trần Đình Kiên*

**Phụ lục số 01 - Giá Hợp đồng**(Kèm theo Hợp đồng số: **6305/2021/HĐ-QLB** ngày **31/12/2021**)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đo lưới không chế mặt bằng. Đường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình IV - Knc, Kmtc=1.2	Điểm	10,0	4 229 220	42 292 200
2	Đo lưới không chế mặt bằng. Đường chuyên hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình IV - Knc, Kmtc=1.2	Điểm	3,0	25 211 354	75 634 062
4	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình IV	km	16,0	5 030 030	80 480 480
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình IV	ha	5,82	5 904 238	34 362 665
6	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá I -III	m khoan	180,0	1 162 203	209 196 540
7	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I -III	m khoan	40,0	1 071 084	42 843 360
8	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá IV-VI	m khoan	30,0	1 696 761	50 902 830
9	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá I - III	m khoan	180,0	454 720	81 849 600
10	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I - III	m khoan	40,0	419 416	16 776 640
11	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá IV-VI	m khoan	30,0	652 173	19 565 190





STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hồ khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	392,0	1 018 817	399 376 264
13	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hồ khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá IV- VI	m khoan	8,0	1 473 961	11 791 688
14	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hồ khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I - III	m khoan	392,0	411 127	161 161 784
15	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hồ khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá IV-VI	m khoan	8,0	577 945	4 623 560
16	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá I-III	1 lần TN	306,0	425 355	130 158 630
17	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá IV-VI	1 lần TN	19,0	638 901	12 139 119
18	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	142,0	487 494	69 224 148
19	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm	1 chỉ tiêu	142,0	106 941	15 185 622
20	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo	1 chỉ tiêu	142,0	185 797	26 383 174
21	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	142,0	185 797	26 383 174
22	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	142,0	266 724	37 874 808
23	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	142,0	299 318	42 503 156
24	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	142,0	579 188	82 244 696

18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
25	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	142,0	300 725	42 702 950
26	Thí nghiệm xác định hệ số thấm của mẫu đất	1 chỉ tiêu	142,0	382 804	54 358 168
27	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục theo sơ đồ CD	1 chỉ tiêu	7,0	22 483 692	157 385 844
28	Thí nghiệm cát, thành phần hạt bằng phương pháp tỷ trọng kế	1 chỉ tiêu	164,0	305 512	50 103 968
29	Thí nghiệm cát, khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	164,0	218 441	35 824 324
30	Thí nghiệm cát, hàm lượng tạp chất hữu cơ	1 chỉ tiêu	164,0	272 708	44 724 112
31	Thí nghiệm cát, góc nghỉ khô	1 chỉ tiêu	164,0	491 125	80 544 500
32	Thí nghiệm cát nghỉ ướt của cát	1 chỉ tiêu	164,0	491 125	80 544 500
33	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	19,0	198 359	3 768 821
34	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), cường độ nén của đá nguyên khai	1 chỉ tiêu	38,0	922 478	35 054 164
35	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), hệ số hóa mềm của đá nguyên khai (cho 1 lần khô hoặc ướt)	1 chỉ tiêu	38,0	1 656 293	62 939 134
36	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu độ pH	1 chỉ tiêu	5,0	132 683	663 415
37	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng $SO_4^{2-}$	1 chỉ tiêu	5,0	433 559	2 167 795
38	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng ion $Cl^-$	1 chỉ tiêu	5,0	341 219	1 706 095
39	Đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	50,0	535 061	26 753 050
40	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	50,0	1 018 817	50 940 850



68/2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2022

**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG TƯ VẤN**

Số: 5910 /PLHĐ-QLB

**GÓI THẦU TV04 “KHẢO SÁT XÂY DỰNG”**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 “CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ BAY” THUỘC DỰ ÁN “CẢNG HKQT LONG THÀNH GIAI ĐOẠN 1”**

GIỮA

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

VÀ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG  
MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2022



## I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG:

Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;  
 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;  
 Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;  
 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;  
 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;  
 Nghị định 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 Quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;  
 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;  
 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;  
 Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
 Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;  
 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng;  
 Hợp đồng số 6305/2021/HĐ-QLB ngày 31/12/2021 giữa Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam và Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất (CODECO);  
 Quyết định số 5337/QĐ-QLB ngày 15/11/2022 V/v: Phê duyệt Điều chỉnh hợp đồng gói thầu TV04 “Khảo sát xây dựng” dự án thành phần 2 “Các công trình phục vụ Quản lý bay” thuộc dự án “Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1”;  
 Biên bản thương thảo Phụ lục hợp đồng số 205/BB-QLDA/TL ngày 30/10/2022 giữa Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam và Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất gói thầu TV04: “Khảo sát xây dựng” dự án thành phần 2 “Các công trình.”

10010  
 CÔNG  
 QUẢN  
 VIỆC  
 CÔNG  
 TNG B1

## II. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN KÝ PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 22 tháng 11 năm 2022 tại Tổng công ty Quản lý bay Việt nam.

### 1. Chủ đầu tư (viết tắt là bên A):

T



Tên Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Đại diện là: Ông Đoàn Hữu Gia Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: số 6/200 Đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.8271513 Fax: 043.8272597

Số tài khoản: 0011000017270, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Mã số thuế: 0100108624

## 2. Nhà thầu (Bên B):

Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT (CODECO)

Đại diện là : Ông Trần Đình Kiên Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Số 36, ngõ 30, Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

VPGD : Tầng 1, Nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Điện thoại : 024.3755.0428 Fax: 024.37550428

Tài khoản : 111.0000.37499

Tại : Ngân hàng Viettinbank, chi nhánh Nam Thăng Long, Tp Hà Nội.

Mã số thuế : 0101074336

Các Bên tại đây thoả thuận thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng tư vấn xây dựng số 6305/2021/HĐ-QLB ngày 31/12/2021 với các nội dung sau:

**Điều 1: Điều chỉnh khối lượng Hợp đồng tại Điều 5 của Hợp đồng số: 6305/2021-HĐ-QLB ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:**

*(Chi tiết như tại Bảng tính giá trị điều chỉnh kèm theo)*

**Điều 2: Điều chỉnh giá trị khối lượng Hợp đồng tại khoản 1 Điều 8 của Hợp đồng số: 6305/2021-HĐ-QLB ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:**

- Giá trị hợp đồng đã ký (Chưa bao gồm dự phòng phí): 2.514.565.595 VNĐ
- Giá trị phần khối lượng tăng: 548.311.530 VNĐ
- Giá trị phần khối lượng giảm: 303.465.243 VNĐ
- Giá trị phần khối lượng phát sinh tăng so với hợp đồng: 244.846.287 VNĐ
- Giá trị Nhà thầu thống nhất giảm giá: 244.846.287 VNĐ
- Giá trị ký Phụ lục hợp đồng: 2.514.565.595 VNĐ

*(Chi tiết như tại Bảng tính giá trị điều chỉnh kèm theo)*

**Điều 3: Điều khoản chung:**



- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng tư vấn số 6305/2021/HĐ-QLB ngày 31/12/2021.
- Ngoài nội dung điều chỉnh tại Điều 5 và Khoản 1 Điều 8, các Điều khoản khác của Hợp đồng số 6305/2021-HĐ-QLB ngày 31/12/2021 vẫn giữ nguyên hiệu lực.
- Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Gồm 08 bản có giá trị như nhau bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**



**GIÁM ĐỐC**

*PGS.TS. Trần Đình Kiên*

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đoàn Hữu Gia*





## Phụ lục điều chỉnh giá trị khối lượng hợp đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá			Giá trị thực hiện KL theo đơn giá áp dụng
			Hợp đồng	Nghiệm thu	Hợp đồng	Dự toán phát sinh	Áp dụng	
I	Giá trị Khối lượng hợp đồng với Đơn giá hợp đồng							2 211 100 352
1	Đo lưới không chế mặt bằng. Đường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình IV - Knc, Kmct=1.2	điểm	10,0	10,0	4 229 220		4 229 220	42 292 200
2	Đo lưới không chế mặt bằng. Đường chuyên hạng 4. Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình IV - Knc, Kmct=1.2	điểm	3,0	3,0	25 211 354		25 211 354	75 634 062
4	Đo không chế cao. Thủy chuẩn hạng 4. Cấp địa hình IV	km	16,0	16,0	5 030 030		5 030 030	80 480 480
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên căn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bàn đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình IV	ha	5,82	5,82	5 904 238		5 904 238	34 362 665
6	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá I -III	m khoan	180,0	165,1	1 162 203		1 162 203	191 879 715
7	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I -III	m khoan	40,0	40,0	1 071 084		1 071 084	42 843 360
8	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá IV-VI	m khoan	30,0	0,0	1 696 761		1 696 761	
9	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. cấp đất đá I - III	m khoan	180,00	165,10	454 720		454 720	75 074 272
10	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. cấp đất đá I - III	m khoan	40,0	40,0	419 416		419 416	16 776 640
11	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. cấp đất đá IV-VI	m khoan	30,0	0,0	652 173		652 173	
12	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	392,0	279,7	1 018 817		1 018 817	284 963 115

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá		Giá trị thực hiện KL theo đơn giá áp dụng	
			Hợp đồng	Nghiệm thu	Hợp đồng	Dự toán phát sinh		Áp dụng
13	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m, cấp đất đá IV-VI	m khoan	8,0	0,0	1 473 961		1 473 961	
14	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. cấp đất đá I - III	m khoan	392,0	279,7	411 127		411 127	114 992 222
15	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. cấp đất đá IV-VI	m khoan	8,0	0,0	577 945		577 945	
16	Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT), cấp đất đá I-III	1 lần TN	306,0	302,0	425 355		425 355	128 457 210
17	Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT), cấp đất đá IV-VI	1 lần TN	19,0	0,0	638 901		638 901	
18	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	487 494		487 494	67 761 666
19	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ ẩm	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	106 941		106 941	14 864 799
20	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	185 797		185 797	25 825 783
21	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn chảy	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	185 797		185 797	25 825 783
22	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	266 724		266 724	37 074 636
23	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	299 318		299 318	41 605 202
24	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	579 188		579 188	80 507 132
25	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (đung trung)	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	300 725		300 725	41 800 775
26	Thí nghiệm xác định hệ số thấm của mẫu đất	mẫu/1 chỉ tiêu	142,0	139,0	382 804		382 804	53 209 756





STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá			Giá trị thực hiện KL theo đơn giá áp dụng
			Hợp đồng	Nghiệm thu	Hợp đồng	Dự toán phát sinh	Áp dụng	
27	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục theo sơ đồ CD	mẫu/1 chỉ tiêu	7,0	7,0	22 483 692		22 483 692	157 385 844
28	Thí nghiệm cát, thành phần hạt bằng phương pháp tỷ trọng kế	mẫu/1 chỉ tiêu	164,0	164,0	305 512		305 512	50 103 968
29	Thí nghiệm cát, khối lượng riêng	mẫu/1 chỉ tiêu	164,0	164,0	218 441		218 441	35 824 324
30	Thí nghiệm cát, hàm lượng tạp chất hữu cơ	mẫu/1 chỉ tiêu	164,0	164,0	272 708		272 708	44 724 112
31	Thí nghiệm cát, góc nghi khô	mẫu/1 chỉ tiêu	164,0	164,0	491 125		491 125	80 544 500
32	Thí nghiệm cát, góc nghi ướt	mẫu/1 chỉ tiêu	164,0	164,0	491 125		491 125	80 544 500
33	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm (sỏi)	mẫu/1 chỉ tiêu	19,0	19,0	198 359		198 359	3 768 821
34	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), cường độ nén của đá nguyên khai (ở trạng thái tự nhiên và bão hòa = x2)	mẫu/1 chỉ tiêu	38,0	38,0	922 478		922 478	35 054 164
35	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), hệ số hóa mềm của đá nguyên khai (cho 1 lần khô hoặc ướt)	mẫu/1 chỉ tiêu	38,0	37,0	1 656 293		1 656 293	61 282 841
36	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu độ pH	mẫu/1 chỉ tiêu	5,0	5,0	132 683		132 683	663 415
37	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng $SO_4^{2-}$	mẫu/1 chỉ tiêu	5,0	5,0	433 559		433 559	2 167 795
38	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng ion $Cl^-$	mẫu/1 chỉ tiêu	5,0	5,0	341 219		341 219	1 706 095
39	Đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan	m	5,0	35,0	535 061		535 061	18 727 135
40	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I - III	m khoan	50,0	50,0	1 018 817		1 018 817	50 940 850
41	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. cấp đất đá I - III	m khoan	50,0	50,0	411 127		411 127	20 556 350

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá			Giá trị thực hiện KL theo đơn giá áp dụng
			Hợp đồng	Nghị quyết thu	Hợp đồng	Dự toán phát sinh	Áp dụng	
42	Quan trắc mực nước ngầm	ngày	35,0	35,0	540 324		540 324	18 911 340
43	Thăm dò địa vật lý điện bằng phương pháp đo sâu điện đối xứng, cấp địa hình III - IV	Quan sát	9,0	9,0	4 822 795		4 822 795	43 405 155
44	Công tác khảo sát mỏ vật liệu xây dựng	Công	15,0	15,0	540 324		540 324	8 104 860
45	Ca xe khảo sát mỏ vật liệu xây dựng	ca	5,0	5,0	1 234 795		1 234 795	6 173 975
46	Công tác khảo sát vị trí đồ thái	Công	15,0	15,0	540 324		540 324	8 104 860
47	Ca xe khảo sát vị trí đồ thái	ca	5,0	5,0	1 234 795		1 234 795	6 173 975
<b>II</b>	<b>Giá trị Khối lượng điều chỉnh với Đơn giá hợp đồng</b>							<b>310 001 530</b>
PS-7 HD	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. Cấp đất đá I - III	m khoan	0,0	124,5	1 071 084		1 071 084	133 349 958
PS-10 HD	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m. cấp đất đá I - III	m khoan	0,0	124,5	419 416		419 416	52 217 292
PS-33 HD	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm (sỏi)	mẫu/l chi tiêu	0,0	18,0	198 359		198 359	3 570 462
PS-34 HD	Thí nghiệm đá dăm (sỏi), cường độ nén của đá nguyên khai (ở trạng thái tự nhiên và bão hòa = x2)	mẫu/l chi tiêu	0,0	36,0	922 478		922 478	33 209 208
PS-40 HD	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I - III	m khoan	0,0	60,0	1 018 817		1 018 817	61 129 020
PS-41- HD	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. cấp đất đá I - III	m khoan	0,0	60,0	411 127		411 127	24 667 620
PS-20- HD	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo	mẫu/l chi tiêu	0,0	5,0	185 797		185 797	928 983

TP. HCM  
TINH NAM  
Y BAY  
NG TY  
624



STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá		Giá trị thực hiện KL theo đơn giá áp dụng
			Hợp đồng	Nghiệm thu	Dự toán phát sinh	Áp dụng	
PS-21 HD	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn chảy	mẫu/1 chỉ tiêu	0,0	5,0	185 797	185 797	928 985
<b>III</b>	<b>Giá trị Khối lượng điều chỉnh với Đơn giá ngoài hợp đồng</b>						<b>238 310 000</b>
PS-1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. Cấp đất đá VII-VIII	m khoan	0,0	44,5	2 704 419	2 500 000	111 250 000
PS-2	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m, cấp đất đá VII-VIII	m khoan	0,0	13,5	2 490 036	2 300 000	31 050 000
PS-3	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m, cấp đất đá VII-VIII	m khoan	0,0	12,3	2 386 060	2 100 000	25 830 000
PS-4	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m. cấp đất đá VII-VIII	m khoan	0,0	45,0	1 108 245	1 000 000	45 000 000
PS-5	Công tác bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m), độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m, cấp đất đá VII- VIII	m khoan	0,0	13,5	963 600	850 000	11 475 000
PS-6	Bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước >= 9m). Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. cấp đất đá VII-VIII	m khoan	0,0	12,3	941 983	850 000	10 455 000
PS-7	Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT), cấp đất đá VII-VIII	1 lần TN	0,0	5,0	724 512	650 000	3 250 000
	<b>Tổng giá trị thực hiện hợp đồng</b>						<b>2 759 411 882</b>
<b>IV</b>	<b>Giá trị thống nhất điều chỉnh giá trị khối lượng hợp đồng và ký phụ lục hợp đồng</b>						<b>2 514 565 595</b>
1	Giá trị hợp đồng đã ký kết						2 514 565 595
2	Giá trị hợp đồng phát sinh tăng thực tế thực hiện						244 846 287
3	Giá trị thống nhất Nhà thầu giảm giá						244 846 287

